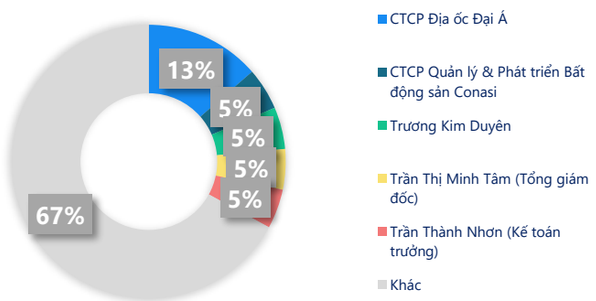
CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

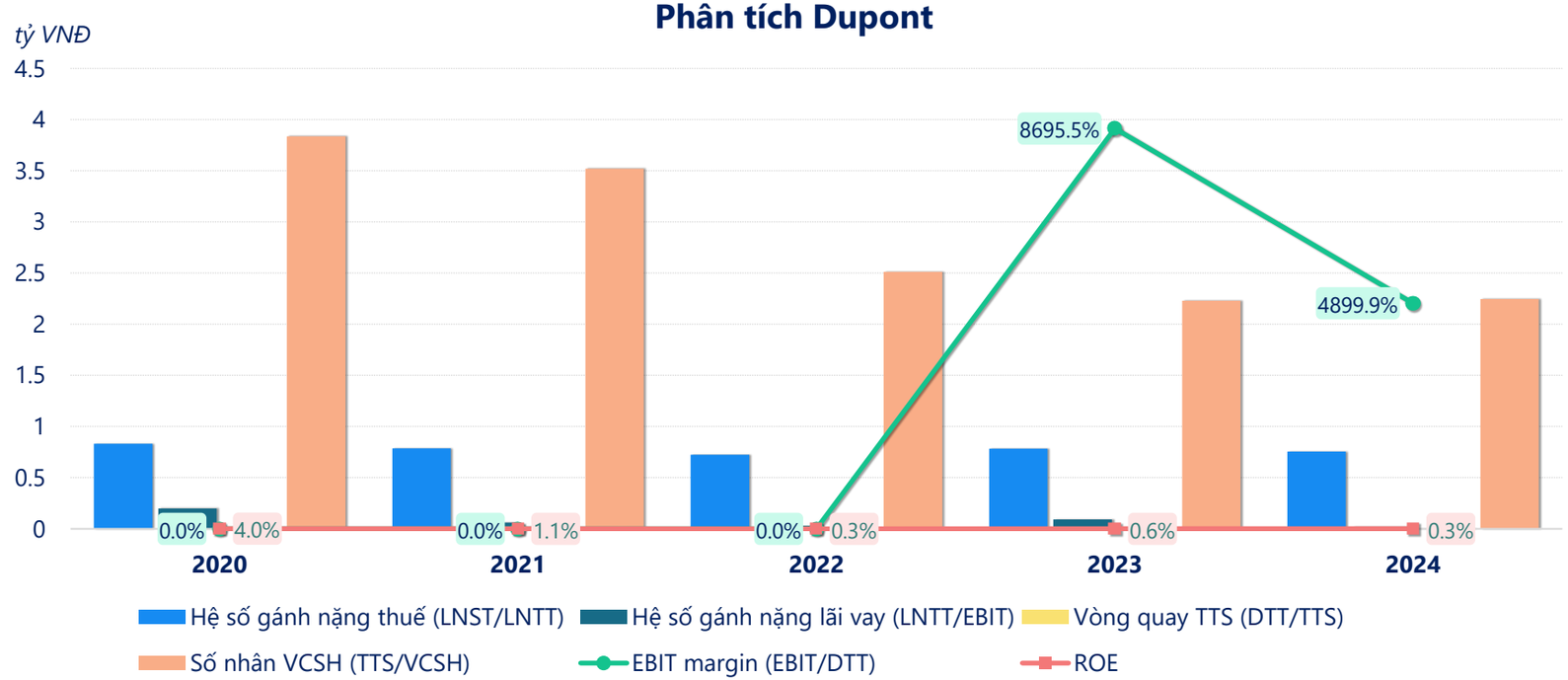
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	999
Số lượng CPLH (CP)	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,640
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.07
EPS	30
P/E	365.7

	YTD	1T	3T	6T
LSG	7.8%	30.6%	-4.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

3.43

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.48| 261%

LN sau thuế

2024

2.73

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.25| -54.3%

ROE

2024

0.3%

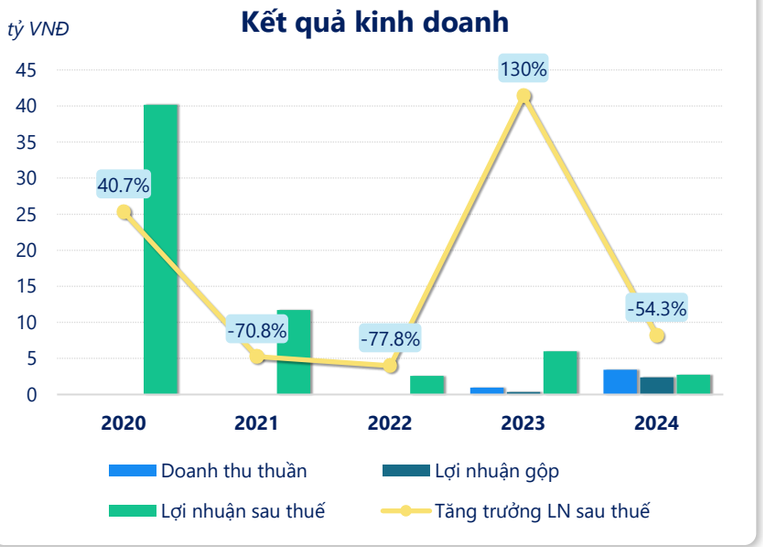
+/- YoY: ▼ 0.3%

ROA

2024

0.1%

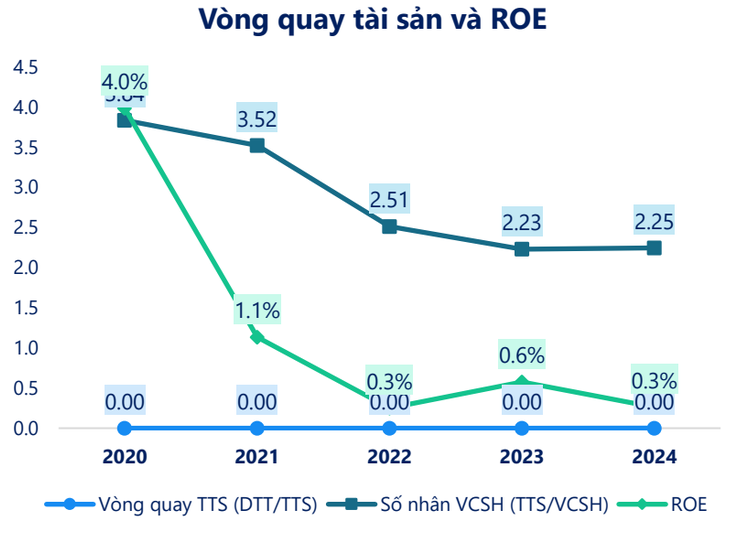
+/- YoY: ▼ 0.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4900%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

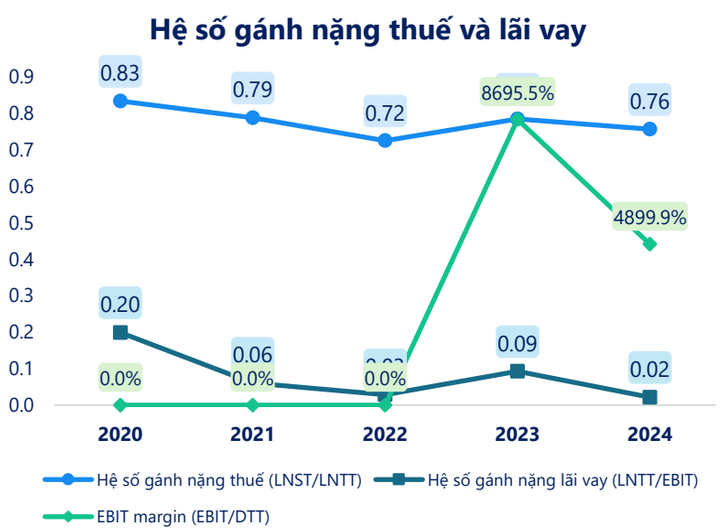
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.02**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **LSG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 261%** đạt **3.43** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 54.3%** chỉ còn **2.73** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.26%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

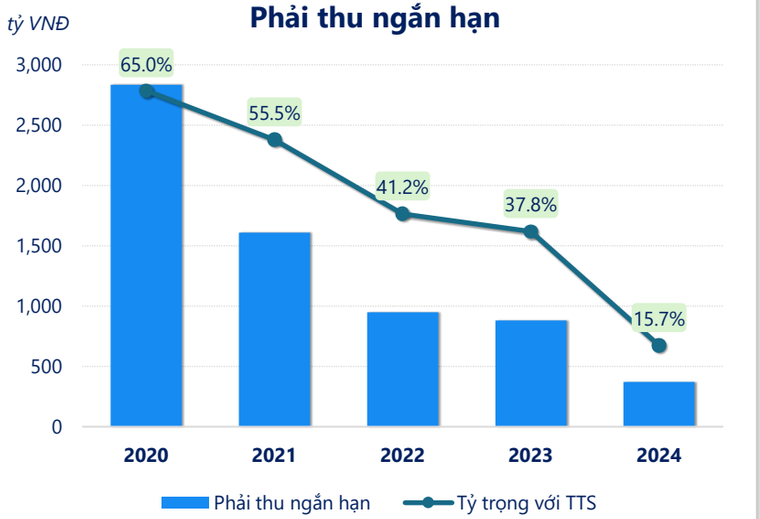


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.00**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

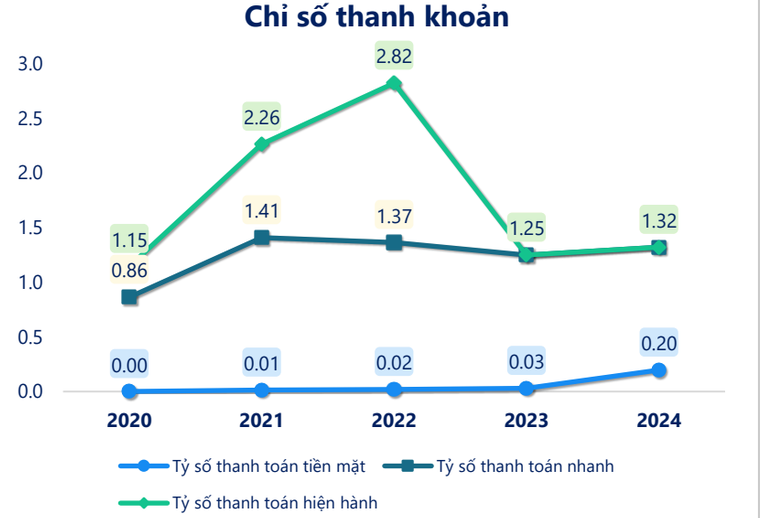
Phải thu ngắn hạn



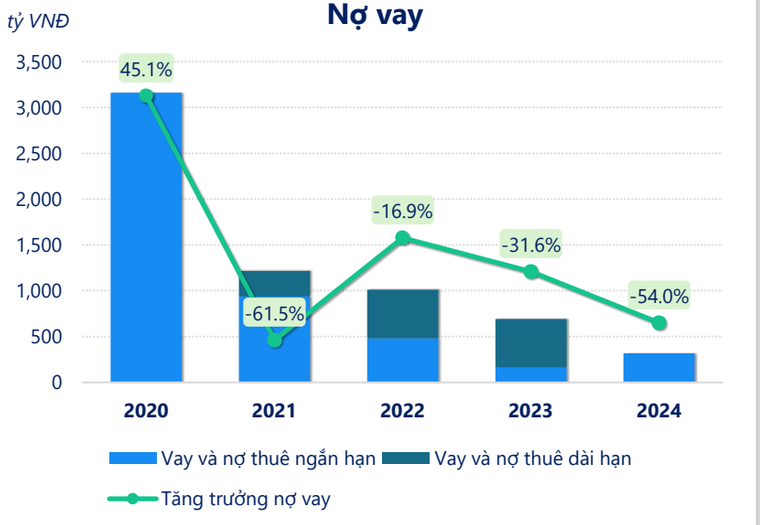
Hàng tồn kho



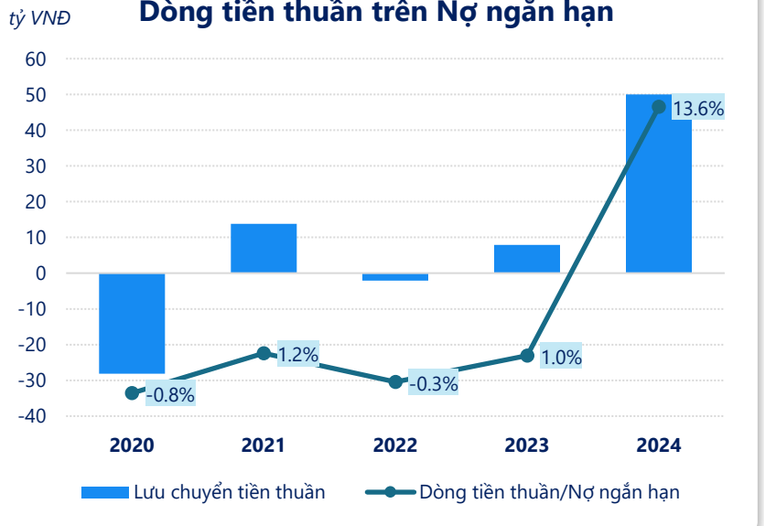
Chỉ số thanh khoản



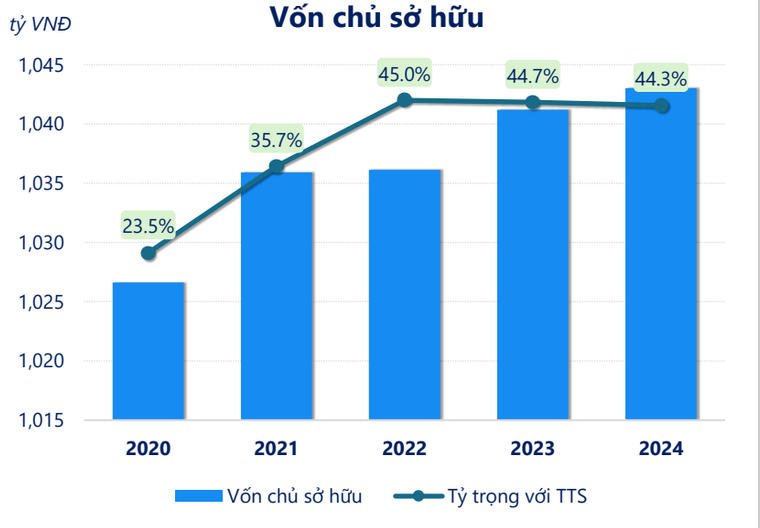
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,355**	**2,329**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	493	946	-47.9%
Tiền và tương đương tiền	72.4	22.4	223%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	377	880	-57.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	43.9	43.9	-0.1%
Tài sản dài hạn	**1,863**	**1,383**	**34.7%**
Phải thu dài hạn	520	48.6	969%
Tài sản cố định	0.37	0.52	-28.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,261	1,257	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**81.1**	**77.0**	**5.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,312	1,287	1.9%
Nợ ngắn hạn	**50.2**	**757**	**-93.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	162	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.17	0.17	-2.3%
Nợ dài hạn	1,262	530	138%
Vay và nợ thuê dài hạn	318	530	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,043**	**1,041**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,043**	**1,041**	**0.2%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**0**	**0**	**0**	**0.95**	**3.43**
Giá vốn hàng bán	0	0	0	0.59	1.05
Lợi nhuận gộp	**0**	**0**	**0**	**0.36**	**2.38**
Doanh thu HĐTC	257	259	138	114	107
Chi phí TC	194	232	121	95.0	164
Chi phí lãi vay	**194**	**232**	**121**	**75.0**	**164**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.6	12.3	12.6	11.9	11.9
LN thuần từ HĐKD	**48.2**	**15.0**	**4.03**	**7.32**	**-66.3**
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.11	-0.44	0.31	70.0
LN trước thuế	**48.2**	**14.9**	**3.59**	**7.63**	**3.62**
Lợi nhuận sau thuế	**40.2**	**11.7**	**2.60**	**5.98**	**2.73**
LNST của CĐ cty mẹ	**40.2**	**11.7**	**2.60**	**5.98**	**2.73**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,115	1,226	98.6	-238	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,103	788	106	566	555
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	984	-2,001	-206	-320	-374
Tiền đầu kỳ	30.9	2.78	16.6	14.5	22.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.1**	**13.8**	**-2.08**	**7.92**	**50.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.78	16.6	14.5	22.4	72.4